

TỜ TRÌNH

Về việc chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay vốn ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành

phần tỉnh Quảng Trị”;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”;

Theo ý kiến của HDND tỉnh tại văn bản số 174/HĐND-KTNS ngày 10/7/2022; đề xuất của Sở Tài chính tại các văn bản số 2435/STC-QLNS ngày 11/7/2022 và số 2439/STC-QLNS ngày 11/7/2022; đề xuất của Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh tại văn bản số 755/BQLDA-KH ngày 12/7/2022; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chấp thuận chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị” với nội dung như sau:

I. Lý do điều chỉnh.

- Thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5251/BTC-QLN ngày 07/6/2022 v/v hồ sơ thẩm định cho vay lại tỉnh Quảng Trị đối với Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Quảng Trị, trong đó có nội dung đề nghị HĐND tỉnh hoặc Thường trực HĐND tỉnh cho phép huy động vốn để đầu tư theo phương án vay lại nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ.

II. Nội dung trình chấp thuận.

1. Về cơ cấu nguồn vốn:

Về cơ cấu nguồn vốn đã được chấp thuận tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh: “*Vốn tín dụng thương mại (OCR) từ nhà tài trợ ADB là 30,00 triệu USD (tương đương 696,298 tỷ đồng); vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam là 9,711 triệu USD (tương đương 225,400 tỷ đồng)*”. Đề nghị nêu rõ về phần vốn do Trung ương cấp phát và tỉnh Quảng Trị vay lại theo tỷ lệ quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021, nội dung sau điều chỉnh như sau:

- Vốn vay ưu đãi (OCR) của ADB là 30,00 triệu USD (tương đương 696,298 tỷ đồng), trong đó:

+ Trung ương cấp phát theo tỷ lệ 60% vốn vay nước ngoài: 18 triệu USD, tương đương 417.779 triệu đồng;

+ Địa phương vay lại theo tỷ lệ 40% vốn vay nước ngoài: 12 triệu USD, tương đương 278.519 triệu đồng;

2. Về phương án vay lại

2.1. Khái quát dự án

a) Tên dự án: Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí

hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)-Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”.

b) Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

c) Chủ dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Trị.

d) Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Mục tiêu tổng quát của Dự án: Nhằm nâng cao cơ hội phát triển sinh kế, giảm nghèo và bất bình đẳng cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng tổng hợp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Mục tiêu cụ thể: Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông và cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Địa điểm xây dựng: 02 huyện miền núi, gồm huyện Hướng Hóa và huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị.

f) Thời gian thực hiện dự án: Được tính từ khi cấp có thẩm quyền phân bổ vốn kế hoạch cho dự án (không quá 4 năm đối với dự án nhóm B).

g) Tổng vốn thực hiện dự án: 39,711 triệu USD, tương đương 921.698 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn vay ưu đãi (OCR) của ADB: 30 triệu USD, tương đương 696.298 triệu đồng, tương ứng 75,55% tổng mức đầu tư;

+ Trung ương cấp phát theo tỷ lệ 60% vốn vay nước ngoài: 18 triệu USD, tương đương 417.779 triệu đồng;

+ Địa phương vay lại theo tỷ lệ 40% vốn vay nước ngoài: 12 triệu USD, tương đương 278.519 triệu đồng;

- Vốn đối ứng: 225.400 triệu đồng, tương đương 9,711 triệu USD, chiếm tỷ lệ 25,45% tổng mức đầu tư.

h) Tổng mức vốn vay lại: 12 triệu USD, tương đương 278.519 triệu đồng.

2.2. Phương án vay và trả nợ vay.

a) Tiến độ vay vốn: vốn dự kiến sẽ được rút dần trong 03 năm, cụ thể như sau:

- Năm 2022: rút vốn 20% khoản được vay dự kiến 2.400.000 USD (tương đương 55.703 triệu đồng);

- Năm 2023: rút vốn 40% khoản được vay dự kiến 4.800.000 USD (tương đương 111.408 triệu đồng);

- Năm 2024: rút vốn 40% khoản được vay dự kiến 4.800.000 USD (tương đương 111.408 triệu đồng).

b) Tiến độ hoàn trả vốn vay:

Theo Biên bản ghi nhớ giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á và UBND tỉnh Quảng Trị, UBND tỉnh Phú Yên và khung điều kiện vay của Ngân hàng Phát

triển Châu Á: Kỳ hạn trả nợ dự kiến: 25 năm bao gồm 06 năm ân hạn: Sau 06 năm ân hạn, tỉnh Quảng Trị trả nợ gốc trong vòng 19 năm theo phương thức trả nợ đều; đồng thời ngân sách tỉnh phải trả các khoản lãi, phí của khoản vay; Các khoản nợ được trả theo bán niên.

- Trả nợ gốc: 12.000.000 USD (tương đương 278.520 triệu đồng); Sau 06 năm ân hạn, nợ gốc phải trả cố định trong vòng 18 năm, mỗi năm là 316.000 USD (tương đương 7.334,36 triệu đồng/năm), riêng năm thứ 19 trả 308.000 USD (tương đương 7.148,68 triệu đồng).

- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay linh hoạt (mục 26, điểm d, phần IV tại biên bản ghi nhớ). Lãi suất thả nổi tham chiếu theo SOFR (Với giả định lãi suất tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022: 0,08507% + mức chênh lệch biến đổi 0,5%/năm tính trên dư nợ).

- Phí huy động vốn: 0,14%/năm tính trên dư nợ.

- Phụ phí theo kỳ hạn: 0,10%/năm tính trên dư nợ.

- Phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số vốn vay chưa rút.

- Phí quản lý cho vay lại trả cho Bộ Tài chính: 0,25%/năm tính trên dư nợ.

c) Tổng nợ phải trả dự kiến 13.897.394 USD tương đương 322.559 triệu đồng, bao gồm:

- Trả nợ gốc vốn vay: 12.000.000 USD (tương đương 278.520 triệu đồng)

- Trả nợ lãi + phí các khoản vay dự kiến: 1.897.394 USD (tương đương 44.039 triệu đồng).

Tỷ giá VND/USD được sử dụng tại phương án này được lấy bằng tỷ giá tại thời điểm ban hành Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 1 USD = 23.210 VND

(Phương án vay và trả nợ chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm)

d) Nguồn vốn trả nợ:

Nguồn vốn trả nợ từ ngân sách tỉnh và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Tại Điều 27, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP 30/06/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ: “Trả nợ từ nguồn vốn thu hồi từ chính dự án đầu tư (nếu có), vốn bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

- Theo quy định tại Điều 5, Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập dự toán ngân sách: “Trả nợ từ nguồn vay, số vay để trả nợ gốc được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hằng năm; Trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh, kết dư, tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh”.

e) Trả nợ lãi, phí các khoản vay dự kiến: 1.897.394 USD (tương đương

44.039 triệu đồng). Thời gian trả nợ: trong vòng 25 năm kể từ khi phát sinh khoản vay.

Nguồn trả nợ: Bố trí trong dự toán chi ngân sách tỉnh hàng năm (dự toán chi trả nợ lãi các khoản vay do chính quyền địa phương vay) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ nợ lãi, phí đến hạn.

f) Trả nợ gốc vốn vay: 12.000.000 USD (tương đương 278.520 triệu đồng). Sau 6 năm ân hạn, tỉnh Quảng Trị trả nợ gốc trong vòng 19 năm theo phương thức trả nợ đều; nợ gốc phải trả cố định từ năm 2028: 316.000 USD (tương đương 7.334,36 triệu đồng)/năm, riêng năm 2047 trả 308.000 USD (tương đương 7.148,68 triệu đồng).

Nguồn trả nợ: Bố trí nguồn trả nợ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn địa phương. Trong điều kiện ngân sách địa phương hiện nay và giai đoạn 2026-2030, tỉnh Quảng Trị vẫn là địa phương nhận trợ cấp cân đối bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương. Để đảm bảo an toàn nợ công và chủ động trong việc trả nợ gốc các khoản vay đầy đủ, đúng hạn, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ưu tiên bố trí trả nợ gốc của dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030. Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi (nếu có) ưu tiên thực hiện bù đắp bội chi ngân sách địa phương (bội chi ngân sách hiện đang bố trí cho các dự án vay lại, do nguồn vốn đầu tư công của tỉnh chưa bố trí đủ nguồn vốn cho các dự án vay lại), thực hiện chính sách an sinh xã hội, các Nghị quyết của HĐND tỉnh và cân đối nguồn đối ứng 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia.

Hiện nay, Hiệp định của dự án chưa được ký kết, do đó các số liệu về Phương án vay và trả nợ vay là dự kiến, sau khi Hiệp định của Dự án được ký kết chính thức, UBND tỉnh Quảng Trị sẽ cập nhật phương án vay và trả nợ vay báo cáo HĐND tỉnh trước khi UBND tỉnh ký kết hợp đồng vay lại với Bộ Tài chính.

2.3. Tình hình vay và trả nợ của ngân sách tỉnh

Năm 2021, hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương là 682.236 triệu đồng, dư nợ của tỉnh là 121.860 triệu đồng. Dư nợ vay ngân sách địa phương chiếm tỷ lệ 18% so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương. UBND tỉnh đã có Công văn số 525/UBND-TM ngày 14/02/2022 về báo cáo tình hình vay và trả nợ của Chính phủ 6 tháng cuối năm và cả năm 2021.

Đối với kế hoạch năm 2022: Phương án vay trả nợ ngân sách địa phương chi tiết tại biểu số 28 kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022. Trong đó: Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương là 488.038 triệu đồng (trên cơ sở số thu NSDP hưởng theo phân cấp, dự toán Trung ương giao năm 2022 cho tỉnh Quảng Trị).

Trong đó, tình hình vay và trả nợ của chính quyền địa phương cập nhật đến ngày 15/6/2022: Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm.

2.4. Tài liệu đính kèm

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị”;

- Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 HĐND tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

- Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 HĐND tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2022;

- Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 4301/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị” do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ;

- Văn bản số 5251/BTC-QLN ngày 07/6/2022 của Bộ Tài chính về hồ sơ thẩm định cho vay lại tỉnh Quảng Trị đối với Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Trị.

- Và một số văn bản có liên quan khác.

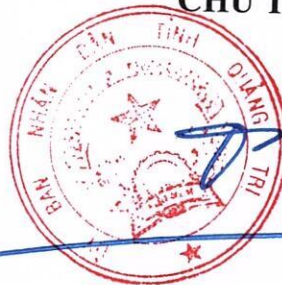
*) Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT, PCT Lê Đức Tiến;
- Các Sở: TC, KHĐT;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC 03

PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA DỰ ÁN "XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ"

(Theo phương án lãi suất thả nổi trong thời gian ân hạn và thời gian trả nợ (lãi suất thả nổi điều chỉnh 2 ngày/lần))

(Kèm theo Tờ trình số 136 /TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỷ lệ trả gốc (%)	Lãi suất thả nổi tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022 (%)	Chênh lệch lãi suất (%)	Phí huy động vốn (%)	Phụ phí theo kỳ hạn (%)	Lãi vay tổng cộng (%)	Phí Quản lý cho vay lại (%)	Phí cam kết (%)	Trả gốc	Trả nợ lãi (17)=(13)*(6)	Phí quản lý cho vay lại (0,25% dư nợ)	Trả phí cam kết (0,15% số tiền chưa giải ngân)	Tổng nợ phải trả theo đợt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)+(10)+(11)+(12)	(14)	(15)	(16)	(17)=(13)*(6)	(18)=(14)*6	(19)=(15)*(7)	(20)=(16)+(17)+(18)+(19)
I. Thời gian ân hạn																			
1	15/1/2022	15/7/2022	181	1.200.000	1.200.000	10.800.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		4.978	1.508	8.145	14.631
2	15/7/2022	15/1/2023	184	1.200.000	2.400.000	9.600.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		10.121	3.067	7.360	20.548
3	15/1/2023	15/7/2023	181	2.400.000	4.800.000	7.200.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		19.912	6.033	5.430	31.375
4	15/7/2023	15/1/2024	184	2.400.000	7.200.000	4.800.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		30.363	9.200	3.680	43.243
5	15/1/2024	15/7/2024	182	2.400.000	9.600.000	2.400.000		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		40.043	12.133	1.820	53.997
6	15/7/2024	15/1/2025	184	2.400.000	12.000.000	-		0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	0,150		50.604	15.333	0	65.938
7	15/1/2025	15/7/2025	181		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		49.779	15.083	0	64.863
8	15/7/2025	15/1/2026	184		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		50.604	15.333	0	65.938
9	15/1/2026	15/7/2026	181		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		49.779	15.083	0	64.863
10	15/7/2026	15/1/2027	184		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		50.604	15.333	0	65.938
11	15/1/2027	15/7/2027	181		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		49.779	15.083	0	64.863
12	15/7/2027	15/1/2028	184		12.000.000			0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250	-		50.604	15.333	0	65.938
II. Thời gian trả nợ																			
13	15/1/2028	15/7/2028	182		12.000.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	50.054	15.167	0	381.221
14	15/7/2028	15/1/2029	184		11.684.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	49.272	14.930	0	380.201
15	15/1/2029	15/7/2029	181		11.368.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	47.158	14.289	0	377.446
16	15/7/2029	15/1/2030	184		11.052.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	46.607	14.122	0	376.729
17	15/1/2030	15/7/2030	181		10.736.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	44.536	13.495	0	374.030
18	15/7/2030	15/1/2031	184		10.420.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	43.941	13.314	0	373.256
19	15/1/2031	15/7/2031	181		10.104.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	41.914	12.700	0	370.614
20	15/7/2031	15/1/2032	184		9.788.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	41.276	12.507	0	369.783
21	15/1/2032	15/7/2032	182		9.472.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	39.509	11.972	0	367.481
22	15/7/2032	15/1/2033	184		9.156.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	38.671	11.699	0	366.310
23	15/1/2033	15/7/2033	181		8.840.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	36.671	11.111	0	363.782
24	15/7/2033	15/1/2034	184		8.524.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	35.946	10.892	0	362.838
25	15/1/2034	15/7/2034	181		8.208.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	34.049	10.317	0	360.366
26	15/7/2034	15/1/2035	184		7.892.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	33.281	10.084	0	359.365
27	15/1/2035	15/7/2035	181		7.576.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	31.427	9.523	0	356.950
28	15/7/2035	15/1/2036	184		7.260.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	30.616	9.277	0	355.892
29	15/1/2036	15/7/2036	182		6.944.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	28.965	8.776	0	353.741
30	15/7/2036	15/1/2037	184		6.628.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	27.950	8.469	0	352.420
31	15/1/2037	15/7/2037	181		6.312.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	26.184	7.934	0	350.118
32	15/7/2037	15/1/2038	184		5.996.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	25.285	7.662	0	348.947

Đơn vị tính: USD

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỉ lệ trả gốc (%)	Lãi suất thả nổi tham chiếu theo SOFR ngày 20/4/2022 (%/năm)	Chênh lệch lãi suất (%/năm)	Phí huy động vốn (%/năm)	Phụ phí theo kỳ hạn (%/năm)	Lãi vay tổng cộng (%/năm)	Phí Quản lý cho vay lại (%/năm)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả nợ lãi	Phí quản lý cho vay lại (0,25% dư nợ)	Trả phí cam kết (0,15% số tiền chưa giải ngân)	Tổng nợ phải trả theo đợt
33	15/1/2038	15/7/2038	181		5.680.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	23.562	7.139	0	346.702
34	15/7/2038	15/1/2039	184		5.364.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	22.620	6.854	0	345.474
35	15/1/2039	15/7/2039	181		5.048.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	20.940	6.345	0	343.286
36	15/7/2039	15/1/2040	184		4.732.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	19.955	6.046	0	342.001
37	15/1/2040	15/7/2040	182		4.416.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	18.420	5.581	0	340.001
38	15/7/2040	15/1/2041	184		4.100.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	17.290	5.239	0	338.529
39	15/1/2041	15/7/2041	181		3.784.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	15.697	4.756	0	336.453
40	15/7/2041	15/1/2042	184		3.468.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	14.625	4.431	0	335.056
41	15/1/2042	15/7/2042	181		3.152.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	13.075	3.962	0	333.037
42	15/7/2042	15/1/2043	184		2.836.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	11.959	3.624	0	331.583
43	15/1/2043	15/7/2043	181		2.520.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	10.454	3.168	0	329.621
44	15/7/2043	15/1/2044	184		2.204.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	9.294	2.816	0	328.111
45	15/1/2044	15/7/2044	182		1.888.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	7.875	2.386	0	326.261
46	15/7/2044	15/1/2045	184		1.572.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	6.629	2.009	0	324.638
47	15/1/2045	15/7/2045	181		1.256.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	5.210	1.579	0	322.789
48	15/7/2045	15/1/2046	184		940.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	3.964	1.201	0	321.165
49	15/1/2046	15/7/2046	181		624.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		316.000	2.589	784	0	319.373
50	15/7/2046	15/1/2047	184		308.000		2,63	0,08507	0,500	0,140	0,100	0,8251	0,250		308.000	1.299	394	0	309.692
Cộng				12.000.000											12.000.000	1.435.881	435.079	26.435	13.897.394

Ghi chú:

- Lãi suất chuyển đổi cố định; Phí chênh lệch biến đổi; Phụ phí trên Biên chi phí tài trợ; Phí bảo hiểm đáo hạn Lãi theo ADB tại: <https://www.adb.org/what-we-do/public-sector-finance/lending-policies-rates>
- Thời hạn vay: 25 năm, Thời gian Ân hạn: 06 năm, theo Biên bản ghi nhớ ngày 25/12/2021 giữa ADB và UBND tỉnh Quảng Trị, UBND tỉnh Phú Yên.
- Phí quản lý cho vay lại trả cho Bộ tài chính (Nghị định 97/2018/NĐ-CP): 0,25%/dư nợ/năm
- Phương thức trả nợ gốc: lựa chọn phương thức trả nợ đều; Mỗi năm trả 1 khoản cố định: 315.789 USD và trả theo bán niên.
- Dự kiến lãi suất thả nổi không thay đổi. Sau khi trao đổi với ADB thì trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh từ lãi suất thả nổi sang lãi suất cố định.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số **136** /TTtr-UBND ngày **12** tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHỤ LỤC 01

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự nợ đầu kỳ (01/01/2022)	Vay trong kỳ (số liệu cập nhật đến ngày 15/6/2022)		Trả nợ trong năm (số liệu cập nhật đến ngày 15/6/2022)					Dự nợ đến 15/6/2022
			Nguyên tệ (USD)	Quy VND	Gốc	Lãi	Phí	Tổng		
A	B	I	2	3	4	5	6	8	9=I+3-4	
	Tổng số	128.153,849	1.059.775,237	24.514,721	1.982,542	595,838	454,675	3.033,055	150.686,028	
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương									
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước									
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	21.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	21.000,000	
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	21.000,000						0,000	21.000,000	
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng									
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài	107.153,849	1.059.775,237	24.514,721	1.982,542	595,838	454,675	3.033,055	129.686,028	
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	12.364,580	10.627,580	245,837				0,000	12.610,417	
2	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	32.816,801		0,000	1.365,012	323,739		1.688,751	31.451,789	
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	1.141,967	74.467,300	1.722,578				0,000	2.864,545	
4	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	9.318,605	402.445,184	9.309,362		16,336	272,874	289,210	18.627,967	
5	ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	18.999,144	399.200,000	9.234,294		175,422	168,578	344,000	28.233,438	
6	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG 2)	21.508,650		0,000				0,000	21.508,650	
7	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)	10.607,997	173.035,173	4.002,650	617,530	76,281	12,713	706,524	13.993,117	
8	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	396,105		0,000		4,060	0,510	4,570	396,105	
V	Vay các tổ chức khác									
Ghi chú:										

Ghi chú:

+ Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tháng 6/2022:



PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI TRÊN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HUỖNG
NĂM: 2019, 2020 và 2021

(Kèm theo Tờ trình số **136** /TTr-UBND ngày **12** tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung	Đơn vị tính: triệu đồng		
		2019	2020	2021
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng	2.512.274	2.877.771	3.689.538
2	Trả nợ vốn vay lại	12	479	5.143
3	Tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng	0,00%	0,02%	0,14%